

Greeting!

zài- 再再再再再

jiàn- 见见见

hǎo- 好好好

nǐ- 你你你

nǐ hǎo 你好 你好

zài jiàn- 再见 再见

(hello)

(goodbye)

Numbers

0 líng 零零零

1 yī 一一一

2 èr 二二二

3 sān 三三三

4 sì 四四四

5 wǔ 五五五

6 liù 六六六

7 qī 七七七

8 bā 八八八

9 jiǔ 九九九

ten shí 十十十

hundred

yuan yuán 元元元

Name

zì 字字字

jiào 叫叫叫

míng 名名名

lǐ 李李李

ne 呢呢呢

wáng 王王王

xìng 姓姓姓

wǒ 我我我

me 么么么

shéng 什什什
(?)

zhāng 张张张

huá 华华华
(?)

míng 明明明
(?)

you are what? first name / name

你叫什么名字 - what is your (first) name

nǐ jiào shéng me míng zì
(?)

Greeting 2

yě 也也也

rèn 认认认

hěn 很很很

gāo 高高高

shí 识识识

xīng 兴兴兴
(?)

我很高兴, 你呢? I am happy, what about you?
wǒ hěn gāo nǐ ne

Know (Person) 认识
rèn shí

我也认识张朋 - I also know Zhang Ming
wǒ yě rèn shí Zhāng Míng

Food 1

shuǐ 水水水
(water)

miàn 面面面
(noodles)

chá 茶茶茶
(tea)

fàn 饭饭饭
(rice)

yú 鱼鱼鱼
(fish)

bù 不不不
(not)

hē 喝喝喝
(drink)

chī 吃吃吃
(eat)

Occupation

xué 学学学

lǎo 老老老

búshì 不是 不是 不是
(is not)

shī 师师师

men 们们们
(makes preceding char plural)

shì 是是是
(is)

yī 医医医

shēng 生生生

tā 他他他
(he/him)

tā 她她她
(she/her)

ma 吗吗吗
(question word)

xué shēng 学生 学生 学生
(student(s))

yī shēng 医生 医生 医生
(doctor)

lǎo shī 老师 老师 老师
(teacher)

Nation

nǎ 哪哪哪
(question word)

rén 人人人
(person?)

dà 大大大

duì 对对对
(yes, correct)

ná 拿拿拿

jiā 加加加

dōu 都都都
(both/all)

měi 美美美

guó 国国国

Zhōng 中中中

yīng 英英英

měi guó 美国 美国 美国
(us/American)

Zhōng guó 中国 中国 中国
(China)

jiā ná dà 加拿大 加拿大 加拿大
(Canada)

yīng guó 英国 英国 英国
(British)

Greeting 3

zǎo 早早早 shàng 上上上 máng 忙忙忙 (busy) tiān 天天天 zěn 怎怎怎 yàng 样样样

zǎoshàng 早上 早上 早上 zěnmeyàng 怎么样 怎么样 怎么样 jīn 今今今
(morning) (how are...)

jīn 今今今 jīntiān 今天 今天 今天
(today)

Location 1

běi 北北北 de 的的的 jiā 家家家 zài 在在在 jīng 京京京 er 儿儿儿
(Indicates Possession) (home) (in)

běi jīng 北京 北京 北京 xiāng 香香香 niǔ 纽纽纽 gǎng 港港港 yuē 约约约
(Beijing)

nǎ er 哪儿 xiānggǎng 香港 香港 香港 niǔ yuē 纽约 纽约 纽约
(question word, where?) (hong kong) (new york)

tái 台台台 wān 湾湾湾 tái wān 台湾 台湾 台湾 zhù 住住住
(taiwan) (lives)

lún 伦伦伦 dùn 敦敦敦 lún dùn 伦敦 伦敦 伦敦
(london)